Trường ĐH Ngoại ngữ (ĐH Đà Nẵng)

Trường ĐH Ngoại ngữ (ĐH Đà Nẵng) tuyển sinh trong nước và ngoài nước đối tượng tuyển sinh là thí sinh có đủ các điều kiện theo quy định tại điều 5 quy chế tuyển sinh trình độ đại học của Bộ GD-ĐT.

*Phương thức tuyển sinh* - Mã trường: **DDF .**

*1. Phương thức 1:* Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD-ĐT. Tuyển thẳng theo quy định tại quy chế tuyển sinh đại học của Bộ GD-ĐT.

*.2.* *Phương thức 2 :* Xét tuyển theo đề án của Trường ĐH Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng

Đối tượng 1: Thí sinh tốt nghiệp THPT tham gia trong cuộc thi “Đường lên đỉnh Olympia” do đài truyền hình Việt Nam (VTV) tổ chức. Thí sinh tốt nghiệp THPT đã tham gia các vòng thi tuần trở lên trong cuộc thi “Đường lên đỉnh Olympia” các năm 2018, 2019 và 2020.

* Đối tượng 2: Thí sinh tốt nghiệp THPT đạt giải Nhất, Nhì, Ba kỳ thi học sinh giỏi dành cho học sinh lớp 12 thuộc các năm 2018, 2019, 2020 cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
* Đối tượng 3 : Thí sinh tốt nghiệp THPT đạt Học sinh giỏi liên tục các năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 năm học 2019-2020.
* Đối tượng 4: Thí sinh có bằng tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài

Thí sinh có bằng tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam.

* Đối tượng 5: Xét tuyển kết quả năng lực ngoại ngữ quốc tế và điểm học bạ

*+* Đối với hai ngành Sư phạm Tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh: Thí sinh tốt nghiệp THPT có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày 31/7/2020) đạt IELTS 6.0 trở lên hoặc TOEFL iBT 60 điểm trở lên hoặc Cambrige test (FCE) 170 điểm trở lên và có điểm 2 môn còn lại (không phải là tiếng Anh) trong tổ hợp môn xét tuyển của trường (theo phương thức xét tuyển dựa vào điểm học bạ - Phương thức 3) đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng của các ngành đào tạo giáo viên do Bộ GD-ĐT quy định trong Quy chế tuyển sinh đại học 2020 đối với ngành Sư phạm Tiếng Anh hoặc đạt điểm các môn còn lại từ **6,00** điểm trở lên đối ngành Ngôn ngữ Anh.

**+** Đối với các ngành còn lại của Trường trong tổ hợp xét tuyển có môn Tiếng Anh: Thí sinh tốt nghiệp THPT có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày 31-7-2020) đạt IELTS 5.5 trở lên hoặc TOEFL iBT 46 điểm trở lên hoặc Cambrige test (FCE) 160 điểm trở lên và có điểm 2 môn còn lại (không phải là tiếng Anh) trong tổ hợp môn xét tuyển của trường (theo phương thức xét tuyển dựa vào điểm học bạ - Phương thức 3) từ **6** điểm trở lên.

*+* Đối với hai ngành Sư phạm Tiếng Pháp và Ngôn ngữ Pháp: Thí sinh tốt nghiệp THPT có chứng chỉ tiếng Pháp quốc tế trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày 31-7-2020) đạt DELF B1 hoặc TCF 300 điểm trở lên và có điểm 2 môn còn lại (không phải là tiếng Pháp) trong tổ hợp môn xét tuyển của trường (theo phương thức xét tuyển dựa vào điểm học bạ - Phương thức 3) đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng của các ngành đào tạo giáo viên do Bộ GD-ĐT quy định trong quy chế tuyển sinh đại học 2020 đối với ngành Sư phạm Tiếng Pháp hoặc đạt điểm các môn còn lại từ **6** điểm trở lên đối ngành Ngôn ngữ Pháp.

*+* Đối với hai ngành Sư phạm Tiếng Trung Quốc và Ngôn ngữ Trung Quốc: Thí sinh tốt nghiệp THPT có chứng chỉ tiếng Trung Quốc quốc tế trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày 31-7-2020) đạt HSK cấp độ 3 trở lên hoặc TOCFL cấp độ 3 trở lên và có điểm 2 môn còn lại (không phải là tiếng Trung Quốc) trong tổ hợp môn xét tuyển của trường (theo phương thức xét tuyển dựa vào điểm học bạ - Phương thức 3) đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng của các ngành đào tạo giáo viên do Bộ GD-ĐT quy định trong Quy chế tuyển sinh đại học 2020 đối với ngành Sư phạm Tiếng Trung Quốc hoặc đạt điểm các môn còn lại từ **6** điểm trở lên đối ngành Ngôn ngữ Trung Quốc.

*+* Đối với ngành Ngôn ngữ Nhật trong tổ hợp xét tuyển có môn Tiếng Nhật: Thí sinh tốt nghiệp THPT có chứng chỉ tiếng Nhật JLPT trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày 31-7-2020) đạt N3 trở lên và có điểm 2 môn còn lại (không phải là tiếng Nhật) trong tổ hợp môn xét tuyển của Trường (theo phương thức xét tuyển dựa vào điểm học bạ - Phương thức 3) từ **6** điểm trở lên.

+ Đối với ngành Ngôn ngữ Hàn trong tổ hợp xét tuyển có môn Tiếng Hàn: Thí sinh tốt nghiệp THPT có chứng chỉ tiếng Hàn TOPIK trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày 31-7-2020) đạt TOPIK cấp 3 trở lên và có điểm 2 môn còn lại (không phải là tiếng Hàn) trong tổ hợp môn xét tuyển của trường (theo phương thức xét tuyển dựa vào điểm học bạ - Phương thức 3) từ **6** điểm trở lên.

\* Trong trường hợp nhiều thí sinh cùng thỏa điều kiện và vượt chỉ tiêu đã công bố thì sử dụng tiêu chí để xét tuyển theo thứ tự như sau: **(1) thứ tự các đối tượng, (2) điểm trung bình HK1 năm lớp 12.**

*3.Phương thức 3:* Xét tuyển dựa vào điểm học bạ (dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2020) + Điểm môn học trong tổ hợp xét tuyển là trung bình cộng của điểm trung bình môn học năm lớp 10, lớp 11 và HK1 lớp 12, làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

+ Tổng điểm 3 môn (không nhân hệ số) trong tổ hợp xét tuyển từ **18** điểm trở lên.

+ Đối với các ngành có cùng môn Ngoại ngữ trong các tổ hợp xét tuyển, tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm : Ưu tiên môn Ngoại ngữ. + Điểm trúng tuyển ngành được quy về thang điểm 30.

*4. Phương thức 4:* Xét tuyển dựa vào kết quả kiểm tra trình độ năng lực của ĐH Quốc gia TP.HCM năm 2020. Xét tuyển từ cao đến thấp cho đến hết chỉ tiêu các thí sinh có tổng điểm bài thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia TP. HCM đạt từ 600 điểm trở lên và điểm trung bình chung môn Ngoại ngữ năm lớp 10, lớp 11 và HK1 lớp 12 THPT đạt từ 6,5 trở lên. Điểm môn Ngoại ngữ lấy từ học bạ.

*5. Phương thức 5:* Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2020

+ Điểm xét tuyển dựa trên tổng điểm thi của tổ hợp ba môn xét tuyển theo thang điểm 30 (môn Ngoại ngữ nhân hệ số 2) của kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020.

+ Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2020 được công bố sau khi có kết quả kỳ thi.

+ Đối với các ngành có cùng môn Ngoại ngữ trong các tổ hợp xét tuyển, tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm: Ưu tiên môn Ngoại ngữ.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Trình độ đào tạo** | **Mã ngành** | **Ngành học** | **Chỉ tiêu (dự kiến)** | | **Tổ hợp môn xét tuyển 1** | | **Tổ hợp môn xét tuyển 2** | | **Tổ hợp môn xét tuyển 3** | | **Tổ hợp môn xét tuyển 4** | |
| **Theo xét**  **KQ thi**  **THPT** | **Theo phương thức khác** | **Tổ hợp môn** | **Môn**  **chính** | **Tổ hợp môn** | **Môn**  **chính** | **Tổ hợp môn** | **Môn**  **chính** | **Tổ hợp môn** | **Môn**  **chính** |
| 1 | Đại học | 7140231 | Sư phạm tiếng Anh | 15 | 30 | Toán **+**  Ngữ văn  **+** Tiếng  Anh\*2 | Tiếng Anh |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Đại học | 7140233 | Sư phạm tiếng Pháp | 7 | 13 | Toán +  Ngữ văn  + Tiếng Anh\*2 | Tiếng Anh | Toán +  Ngữ Văn + Tiếng Pháp\*2 | Tiếng Pháp | Toán +  Khoa học xã hội + Tiếng  Anh\*2 | Tiếng Anh | Ngữ Văn + Khoa học xã hội + Tiếng  Anh\*2 | Tiếng Anh |
| 3 | Đại học | 7140234 | Sư phạm tiếng Trung | 7 | 13 | Toán +  Ngữ văn  + Tiếng Anh\*2 | Tiếng Anh | Toán +  Ngữ văn + Tiếng  Trung\*2 | Tiếng Trung | Toán +  Khoa học xã hội + Tiếng  Anh\*2 | Tiếng Anh | Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng  Anh\*2 | Tiếng Anh |
| 4 | Đại học | 7220201 | Ngôn ngữ Anh | 191 | 448 | Toán **+**  Ngữ văn  **+** Tiếng | Tiếng Anh |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  | Anh\*2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Đại học | 7220202 | Ngôn ngữ Nga | 24 | 56 | Toán +  Ngữ văn  + Tiếng Anh\*2 | Tiếng Anh | Toán +  Ngữ văn + Tiếng Nga\*2 | Tiếng Nga | Toán +  Khoa học xã hội + Tiếng  Anh\*2 | Tiếng Anh | Ngữ Văn + Khoa học xã hội + Tiếng  Anh\*2 | Tiếng Anh |
| 6 | Đại học | 7220203 | Ngôn ngữ Pháp | 27 | 63 | Toán +  Ngữ văn  + Tiếng Anh\*2 | Tiếng Anh | Toán +  Ngữ văn + Tiếng Pháp\*2 | Tiếng Pháp | Toán +  Khoa học xã hội + Tiếng  Anh\*2 | Tiếng Anh | Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng  Anh\*2 | Tiếng Anh |
| 7 | Đại học | 7220204 | Ngôn ngữ  Trung Quốc | 42 | 98 | Toán +  Ngữ văn  + Tiếng Anh\*2 | Tiếng Anh | Toán +  Ngữ văn + Tiếng  Trung\*2 | Tiếng Trung | Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng  Trung\*2 | Tiếng Trung | Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng  Anh\*2 | Tiếng Anh |
| 8 | Đại học | 7220209 | Ngôn ngữ Nhật | 22 | 53 | Toán +  Ngữ văn  + Tiếng Anh\*2 | Tiếng Anh | Toán +  Ngữ văn + Tiếng Nhật\*2 | Tiếng Nhật |  |  |  |  |
| 9 | Đại học | 7220210 | Ngôn ngữ Hàn Quốc | 22 | 53 | Toán +  Ngữ văn  + Tiếng Anh\*2 | Tiếng Anh | Toán +  Khoa học  xã hội + Tiếng  Anh\*2 | Tiếng Anh | Ngữ Văn + Khoa học xã hội + Tiếng  Anh\*2 | Tiếng Anh |  |  |
| 10 | Đại học | 7220214 | Ngôn ngữ Thái Lan | 9 | 21 | Toán +  Ngữ văn  + Tiếng | Tiếng Anh | Ngữ văn  + Địa lý  + Tiếng | Tiếng Anh | Toán +  Khoa học xã hội + | Tiếng Anh | Ngữ văn + Khoa học xã | Tiếng Anh |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  | Anh\*2 |  | Anh\*2 |  | Tiếng Anh\*2 |  | hội + Tiếng  Anh\*2 |  |
| 11 | Đại học | 7310601 | Quốc tế học | 29 | 67 | Toán +  Ngữ văn  + Tiếng Anh\*2 | Tiếng Anh | Toán +  Lịch sử + Tiếng  Anh\*2 | Tiếng Anh | Toán +  Khoa học xã hội + Tiếng  Anh\*2 | Tiếng Anh | Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng  Anh\*2 | Tiếng Anh |
| 12 | Đại học | 7310608 | Đông phương học | 21 | 49 | Toán +  Ngữ văn  + Tiếng Anh\*2 | Tiếng Anh | Toán +  Ngữ văn + Tiếng Nhật\*2 | Tiếng Nhật | Toán +  Khoa học xã hội + Tiếng  Anh\*2 | Tiếng Anh | Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng  Anh\*2 | Tiếng Anh |
| 13 | Đại học | 7220201 CLC | Ngôn ngữ Anh (Chất lượng cao) | 90 | 210 | Toán **+**  Ngữ văn  **+** Tiếng  Anh\*2 | Tiếng Anh |  |  |  |  |  |  |
| 14 | Đại học | 7310601 CLC | Quốc tế học (Chất lượng cao) | 9 | 21 | Toán +  Ngữ văn  + Tiếng Anh\*2 | Tiếng Anh | Toán +  Lịch sử + Tiếng  Anh\*2 | Tiếng Anh | Toán +  Khoa học xã hội + Tiếng  Anh\*2 | Tiếng Anh | Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng  Anh\*2 | Tiếng Anh |
| 15 | Đại học | 7220209 CLC | Ngôn ngữ Nhật (Chất lượng cao) | 9 | 21 | Toán +  Ngữ văn  + Tiếng Anh\*2 | Tiếng Anh | Toán +  Ngữ văn + Tiếng Nhật\*2 | Tiếng Nhật |  |  |  |  |
| 16 | Đại học | 7220210 CLC | Ngôn ngữ  Hàn Quốc  (Chất lượng | 9 | 21 | Toán +  Ngữ văn  + Tiếng | Tiếng Anh | Toán +  Khoa học xã hội + | Tiếng Anh | Ngữ văn + Khoa học xã | Tiếng Anh |  |  |
|  |  |  | cao) |  |  | Anh\*2 |  | Tiếng Anh\*2 |  | hội + Tiếng  Anh\*2 |  |  |  |
| 17 | Đại học | 7220204 CLC | Ngôn ngữ  Trung Quốc (Chất lượng cao) | 9 | 21 | Toán +  Ngữ văn  + Tiếng Anh\*2 | Tiếng Anh | Toán +  Ngữ văn + Tiếng  Trung\*2 | Tiếng Trung | Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng  Trung\*2 | Tiếng Trung | Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng  Anh\*2 | Tiếng Anh |

* Tổ hợp môn xét tuyển theo Phương thức 3 (học bạ)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Ngành đào tạo** | **Mã ngành** | **Tổ hợp môn xét tuyển dành cho Phương thức**  **3 (học bạ)** | **Mã tổ hợp xét tuyển** | **Điểm chuẩn giữa các tổ hợp** |
| 1 | Sư phạm tiếng Anh | 7140231 | 1. Toán **+** Ngữ văn **+** Tiếng Anh\*2 | 1. D01 |  |
| 2 | Sư phạm tiếng Pháp | 7140233 | 1A. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh\*2  1B. Toán + Ngữ Văn + Tiếng Pháp\*2   1. Toán + Địa lý + Tiếng Anh\*2 2. Ngữ Văn + Địa lý + Tiếng Anh\*2 | 1A. D01  1B. D03   1. D10 2. D15 | Tổ hợp 1B thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30 |
| 3 | Sư phạm tiếng Trung Quốc | 7140234 | 1A. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh\*2  1B. Toán + Ngữ văn + Tiếng Trung\*2   1. Toán + Địa lý + Tiếng Anh\*2 2. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh\*2 | 1A. D01  1B. D04  2. D10  3. D15 | Tổ hợp 1B thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30 |
| 4 | Ngôn ngữ Anh | 7220201 | 1. Toán **+** Ngữ văn **+** Tiếng Anh\*2 | 1. D01 |  |
| 5 | Ngôn ngữ Nga | 7220202 | 1A. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh\*2  1B. Toán + Ngữ văn + Tiếng Nga\*2   1. Toán + Địa lý + Tiếng Anh\*2 2. Ngữ Văn + Lịch sử + Tiếng Anh\*2 | 1A. D01  1B. D02   1. D10 2. D14 | Tổ hợp 1B thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30 |
| 6 | Ngôn ngữ Pháp | 7220203 | 1A. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh\*2  1B. Toán + Ngữ văn + Tiếng Pháp\*2   1. Toán + Địa lý + Tiếng Anh\*2 2. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh\*2 | 1A. D01  1B. D03   1. D10 2. D15 | Tổ hợp 1B thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30 |
| 7 | Ngôn ngữ Trung Quốc | 7220204 | 1A. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh\*2  1B. Toán + Ngữ văn + Tiếng Trung\*2  2A. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Trung\*2  2B. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh\*2 | 1A. D01  1B. D04  2A. D45  2B. D15 | Tổ hợp 1B, 2A thấp hơn  0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang  điểm 30 |
| 8 | Ngôn ngữ Nhật | 7220209 | 1A. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh\*2  1B. Toán + Ngữ văn + Tiếng Nhật\*2  2. Toán + Địa lý + Tiếng Anh\*2 | 1A. D01  1B. D06  2. D10 | Tổ hợp 1B thấp hơn 0,5 so với tổ hợp 1 sau khi quy về thang điểm 30 |
| 9 | Ngôn ngữ Hàn Quốc | 7220210 | 1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh\*2 2. Toán + Địa lý + Tiếng Anh\*2 3. Ngữ Văn + Lịch sử + Tiếng Anh\*2 | 1. D01 2. D10  3. D14 | Bằng nhau |
| 10 | Ngôn ngữ Thái Lan | 7220214 | 1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh\*2 2. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh\*2 3. Toán + Địa lý + Tiếng Anh\*2 4. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh\*2 | 1. D01 2. D15 3. D10  4. D14 | Bằng nhau |
| 11 | Quốc tế học | 7310601 | 1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh\*2 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh\*2 3. Toán + Địa lý + Tiếng Anh\*2 4. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh\*2 | 1. D01 2. D09 3. D10  4. D14 | Bằng nhau |
| 12 | Đông Phương học | 7310608 | 1A. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh\*2  1B. Toán + Ngữ văn + Tiếng Nhật\*2   1. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh\*2 2. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh\*2 3. Toán + Địa lý + Tiếng Anh\*2 | 1A. D01  1B. D06  2. D09 3. D14  4. D10 | Bằng nhau |
|  | **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO** | | | | |
| 13 | Ngôn ngữ Anh CLC | 7220201 CLC | 1. Toán **+** Ngữ văn **+** Tiếng Anh\*2 | 1. D01 |  |
| 14 | Ngôn ngữ Trung Quốc CLC | 7220204 CLC | 1A. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh\*2  1B. Toán + Ngữ văn + Tiếng Trung\*2  2A. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Trung\*2  2B. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh\*2 | 1A. D01  1B. D04  2A. D45  2B. D15 | Tổ hợp 1B và 2A thấp hơn  0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang  điểm 30 |
| 15 | Ngôn ngữ Nhật CLC | 7220209 CLC | 1A. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh\*2  1B. Toán + Ngữ văn + Tiếng Nhật\*2  2. Toán + Địa lý + Tiếng Anh\*2 | 1A. D01  1B. D06  2. D10 | Tổ hợp 1B thấp hơn 0,5 so với tổ hợp 1 sau khi quy về thang điểm 30 |
| 16 | Ngôn ngữ Hàn Quốc CLC | 7220210 CLC | 1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh\*2 2. Toán + Địa lý + Tiếng Anh\*2 3. Ngữ Văn + Lịch sử + Tiếng Anh\*2 | 1. D01 2. D10  3. D14 | Bằng nhau |
| 17 | Quốc tế học CLC | 7310601 CLC | 1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh\*2 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh\*2 3. Toán + Địa lý + Tiếng Anh\*2 | 1. D01 2. D09  3. D10 | Bằng nhau |
| **TT** | **Ngành đào tạo** | **Mã ngành** | **Tổ hợp môn xét tuyển dành cho Phương thức**  **3 (học bạ)** | **Mã tổ hợp xét tuyển** | **Điểm chuẩn giữa các tổ hợp** |
|  |  |  | 4. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh\*2 | 4. D14 |  |

* Tổ hợp môn xét tuyển theo Phương thức 5 (Thi tốt nghiệp THPT)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Ngành đào tạo** | **Mã ngành** | **Tổ hợp môn xét tuyển dành cho Phương thức 4**  **(THPT 2020)** | **Mã tổ hợp xét tuyển** | **Điểm chuẩn giữa các tổ hợp** |
| 1 | Sư phạm tiếng Anh | 7140231 | 1. Toán **+** Ngữ văn **+** Tiếng Anh\*2 | 1. D01 |  |
| 2 | Sư phạm tiếng Pháp | 7140233 | 1A. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh\*2  1B. Toán + Ngữ Văn + Tiếng Pháp\*2   1. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh\*2 2. Ngữ Văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh\*2 | 1A. D01  1B. D03   1. D96 2. D78 | Tổ hợp 1B thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30 |
| 3 | Sư phạm tiếng Trung Quốc | 7140234 | 1A. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh\*2  1B. Toán + Ngữ văn + Tiếng Trung\*2   1. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh\*2 2. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh\*2 | 1A. D01  1B. D04   1. D96 2. D78 | Tổ hợp 1B thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30 |
| 4 | Ngôn ngữ Anh | 7220201 | 1. Toán **+** Ngữ văn **+** Tiếng Anh\*2 | 1. D01 |  |
| 5 | Ngôn ngữ Nga | 7220202 | 1A. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh\*2  1B. Toán + Ngữ văn + Tiếng Nga\*2   1. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh\*2 2. Ngữ Văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh\*2 | 1A. D01  1B. D02   1. D96 2. D78 | Tổ hợp 1B thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30 |
| 6 | Ngôn ngữ Pháp | 7220203 | 1A. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh\*2  1B. Toán + Ngữ văn + Tiếng Pháp\*2   1. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh\*2 2. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh\*2 | 1A. D01  1B. D03   1. D96 2. D78 | Tổ hợp 1B thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30 |
| 7 | Ngôn ngữ Trung Quốc | 7220204 | 1A. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh\*2  1B. Toán + Ngữ văn + Tiếng Trung\*2  2A. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Trung\*2  2B. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh\*2 | 1A. D01  1B. D04  2A. D83  2B. D78 | Tổ hợp 1B, 2A thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn  lại sau khi quy về thang điểm 30 |
| 8 | Ngôn ngữ Nhật | 7220209 | 1A. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh\*2  1B. Toán + Ngữ văn + Tiếng Nhật\*2 | 1A. D01 1B. D06 | Tổ hợp 1B thấp hơn 0,5 so với tổ hợp 1 sau khi quy về thang điểm 30 |
| 9 | Ngôn ngữ Hàn Quốc | 7220210 | 1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh\*2 2. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh\*2 3. Ngữ Văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh\*2 | 1. D01 2. D96 3. D78 | Bằng nhau |
| 10 | Ngôn ngữ Thái Lan | 7220214 | 1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh\*2 2. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh\*2 3. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh\*2 4. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh\*2 | 1. D01 2. D15 3. D96  4. D78 | Bằng nhau |
| 11 | Quốc tế học | 7310601 | 1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh\*2 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh\*2 3. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh\*2 4. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh\*2 | 1. D01 2. D09 3. D96  4. D78 | Bằng nhau |
| 12 | Đông Phương học | 7310608 | 1A. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh\*2  1B. Toán + Ngữ văn + Tiếng Nhật\*2   1. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh\*2 2. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh\*2 | 1A. D01  1B. D06   1. D96 2. D78 | Bằng nhau |
|  | **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO** | | | | |
| 13 | Ngôn ngữ Anh CLC | 7220201 CLC | 1. Toán **+** Ngữ văn **+** Tiếng Anh\*2 | 1. D01 |  |
| 14 | Ngôn ngữ Trung Quốc  CLC | 7220204  CLC | 1A. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh\*2  1B. Toán + Ngữ văn + Tiếng Trung\*2  2A. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Trung\*2  2B. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh\*2 | 1A. D01  1B. D04  2A. D83  2B. D78 | Tổ hợp 1B, 2A thấp hơn  0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang  điểm 30 |
| 15 | Ngôn ngữ Nhật CLC | 7220209 CLC | 1A. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh\*2  1B. Toán + Ngữ văn + Tiếng Nhật\*2 | 1A. D01 1B. D06 | Tổ hợp 1B thấp hơn 0,5 so với tổ hợp 1 sau khi quy về thang điểm 30 |
| 16 | Ngôn ngữ Hàn Quốc CLC | 7220210 CLC | 1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh\*2 2. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh\*2 3. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh\*2 | 1. D01 2. D96  3. D78 | Bằng nhau |
| 17 | Quốc tế học CLC | 7310601 CLC | 1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh\*2 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh\*2 3. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh\*2 4. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh\*2 | 1. D01 2. D09 3. D96  4. D78 | Bằng nhau |

*Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển*

*Phương thức 1 và 2:* Xét tuyển thẳng theo quy định và kế hoạch xét tuyển của Bộ GD-ĐT và Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐH Đà Nẵng.

*Phương thức 3 và 5:* **Xét tuyển dựa vào kết quả học bạ THPT và kết quả tốt nghiệp**

## THPT 2020

* Thời gian: Theo quy định chung của Bộ GD-ĐT và ĐH Đà Nẵng
* Hình thức nhận ĐKXT: Theo quy định chung của Bộ GD-ĐT và ĐH Đà Nẵng

Xét tuyển: Xét tuyển những thí sinh tốt nghiệp THPT, điểm xét tuyển dựa trên học bạ hoặc kết quả thi tốt nghiệp THPT 2020, cụ thể như sau:

* Điểm xét trúng tuyển theo ngành.
* Xét tuyển theo tổng điểm của tổ hợp ba môn xét tuyển theo thang điểm 30 (môn Ngoại ngữ nhân hệ số 2) từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Trong trường hợp ứng viên có điểm xét tuyển bằng nhau trong các ngành có cùng môn Ngoại ngữ trong các tổ hợp xét tuyển thì sẽ ưu tiên xét tuyển theo điểm số của môn Ngoại ngữ (từ cao xuống thấp).
* Sau khi trúng tuyển vào ngành, trường sẽ xét chọn và phân bổ vào các chuyên ngành theo chỉ tiêu và nguyện vọng đăng ký của thí sinh trúng tuyển khi nhập học. Tiêu chí xét vào chuyên ngành là điểm trúng tuyển vào ngành theo thứ tự ưu tiên từ cao đến thấp. Chỉ tiêu cụ thể từng chuyên ngành được công bố chính thức tại trang thông tin tuyển sinh của Trường ĐH Ngoại ngữ tại [http://tuyensinh.ufl.udn.vn.](http://tuyensinh.ufl.udn.vn/)

*Phương thức 4:* **Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia TP.HCM.**Đăng ký dự thi, thời gian thi, công bố kết quả: theo quy định của ĐH Quốc gia TP.HCM. *Thời gian đăng ký xét tuyển: theo quy định của ĐH Đà Nẵng*

*Điều kiện xét tuyển:*

+ Thí sinh phải dự thi và có kết quả thi kỳ thi đánh giá năng lực do ĐH Quốc gia TP.HCM tổ chức năm 2020 ***(không sử dụng kết quả năm 2019).***

+ Thí sinh được đăng ký nhiều nguyện vọng, các nguyện vọng phải được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

* *Xét tuyển và công bố kết quả và xác nhận nhập học*: *theo quy định của ĐH Đà Nẵng*

***Chính sách ưu tiên: xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển***

**Nguyên tắc chung:** Xét tuyển vào ngành đúng, ngành phù hợp trước, sau đó xét tuyển vào ngành gần. Khi đăng ký xét tuyển, thí sinh được đăng ký nhiều ngành khác nhau và vào theo thứ tự ưu tiên, mỗi thí sinh trúng tuyển một nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo. Xét theo thứ tự giải (hoặc điểm trung bình 3 năm học THPT, hoặc tương đương) từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết.

Trường hợp có nhiều thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu tuyển thẳng sẽ xét đến tiêu chí phụ là điểm trung bình năm học lớp 12. Tổng chỉ tiêu xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển nằm trong chỉ tiêu được công bố trong Đề án tuyển sinh năm 2020 của trường.

#### Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải học sinh giỏi cấp quốc gia

Xét tuyển thẳng thí sinh đã tốt nghiệp THPT đoạt giải Nhất, Nhì, Ba các môn văn hóa trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia. Xét giải HSG QG thuộc các năm: 2018, 2019, 2020. Thí sinh chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **T**  **T** | **Môn thi học sinh giỏi** | **Ngành tuyển thẳng** | **Mã ĐKXT** | **Chỉ tiêu dự kiến** | **Ghi chú** |
| 1 | Địa lý | Quốc tế học | 7310601 | Không giới hạn nhưng  nằm trong chỉ  tiêu chung  của từng ngành |  |
| Đông phương học | 7310608 |  |
| Quốc tế học CLC | 7310601 CLC |  |
| 2 | Tiếng Anh | Sư phạm tiếng Anh (\*) | 7140231 |  |
| Ngôn ngữ Anh (\*) | 7220201 |  |
| Ngôn ngữ Anh CLC (\*) | 7220201 CLC |  |
| Quốc tế học | 7310601 |  |
| Quốc tế học CLC | 7310601 CLC |  |
| Đông phương học | 7310608 |  |
| 3 | Tiếng Nga | Ngôn ngữ Nga (\*) | 7220202 |  |
| Quốc tế học | 7310601 |  |
| Quốc tế học CLC | 7310601 CLC |  |
| Đông phương học | 7310608 |  |
| 4 | Tiếng  Trung Quốc | Sư phạm tiếng Trung Quốc (\*) | 7140234 |  |
| Ngôn ngữ Trung Quốc (\*) | 7220204 |  |
| Ngôn ngữ Trung Quốc CLC (\*) | 7220204 CLC |  |
| Quốc tế học | 7310601 |  |
| Quốc tế học CLC | 7310601 CLC |  |
| Đông phương học | 7310608 |  |
| 5 | Tiếng Pháp | Sư phạm tiếng Pháp (\*) | 7140233 |  |
| Ngôn ngữ Pháp (\*) | 7220203 |  |
| Quốc tế học | 7310601 |  |
| Quốc tế học CLC | 7310601 CLC |  |
|  |  | Đông phương học | 7310608 |  |  |

Ghi chú: - Những ngành có đánh dấu (\*) là ngành đúng; - Các ngành còn lại là ngành gần.

#### Xét tuyển thẳng vào một số ngành của các trường đào tạo sư phạm đối với các học sinh tốt nghiệp các trường THPT chuyên cấp tỉnh/ thành phố

Thí sinh tốt nghiệp các trường THPT chuyên cấp tỉnh, thỏa mãn một trong hai tiêu chí sau:

* Học sinh trường chuyên 03 năm học sinh giỏi THPT, được xét tuyển thẳng vào ngành phù hợp với môn chuyên trong chương trình học THPT: xét theo điểm trung bình của 3 năm học THPT từ cao xuống thấp.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Môn chuyên** | **Ngành tuyển thẳng** | **Mã ngành** | **Chỉ tiêu dự kiến** | **Ghi chú** |
| 1 | Tiếng Anh | Sư phạm tiếng Anh (\*) | 7140231 | Không giới hạn nhưng  nằm trong chỉ  tiêu chung  của từng ngành |  |
| 2 | Tiếng Trung Quốc | Sư phạm tiếng Trung Quốc (\*) | 7140234 |  |
| 3 | Tiếng Pháp | Sư phạm tiếng Pháp (\*) | 7140233 |  |

Ghi chú: - Những ngành có đánh dấu (\*) là ngành đúng; - Các ngành còn lại là ngành gần.

* Học sinh trường chuyên đoạt giải Nhất, Nhì, Ba học sinh giỏi các môn văn hoá cấp tỉnh / thành phố trực thuộc Trung ương trở lên dành cho học sinh lớp 12. Xét giải HSG cấp tỉnh cho học sinh lớp 12 thuộc các năm 2018, 2019, 2020.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Môn thi học sinh giỏi** | **Ngành tuyển thẳng** | **Mã ngành** | **Chỉ tiêu dự kiến** | **Ghi chú** |
| 1 | Tiếng Anh | Sư phạm tiếng Anh (\*) | 7140231 | Không giới hạn nhưng  nằm trong chỉ  tiêu chung  của từng ngành |  |
| 2 | Tiếng Trung Quốc | Sư phạm tiếng Trung Quốc (\*) | 7140234 |  |
| 3 | Tiếng Pháp | Sư phạm tiếng Pháp (\*) | 7140233 |  |

Ghi chú: - Những ngành có đánh dấu (\*) là ngành đúng; - Các ngành còn lại là ngành gần.

#### Các trường hợp khác theo quy định của Bộ GD-ĐT.

Thí sinh thuộc các đối tượng còn lại Hội đồng tuyển sinh ĐH Đà Nẵng sẽ xem xét, quyết định xét tuyển vào học ngành đăng ký xét tuyển căn cứ trên hồ sơ cụ thể của thí sinh, bao gồm:

1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT.
2. Người đã trúng tuyển vào các trường, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khoẻ, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học tại trường trước đây đã trúng tuyển.
3. Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27-12-2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 7-3-2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018-2020; thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ. Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Giám đốc ĐH Đà Nẵng quy định.
4. Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Hội đồng tuyển sinh ĐH Đà Nẵng căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học.
5. Đối với thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại các trường đại học, cao đẳng Việt Nam: Hội đồng tuyển sinh ĐH Đà Nẵng căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt quy định tại Điều 6 Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24-12-2018.

### Ưu tiên xét tuyển

Thí sinh thuộc đối tượng quy định tại Mục 1.8.1 nếu không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển. Thí sinh được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với ngành ĐKXT. Thang điểm xét tuyển là 30, trong trường hợp thang điểm khác sẽ quy đổi phù hợp về thang 30.

Thí sinh tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí ĐBCLĐV do Bộ GD-ĐT quy định, đoạt giải Nhất, Nhì, Ba kỳ thi chọn HSGQG và cuộc thi KHKT cấp quốc gia thuộc các năm: 2018, 2019, 2020 nếu không sử dụng quyền xét tuyển thẳng thì được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với ngành ĐKXT: giải Nhất được cộng 2 điểm; giải Nhì được cộng 1,5 điểm; giải Ba được cộng 1,0 điểm; giải Khuyến khích được cộng 0,5 điểm.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Môn thi HSG** | **Ngành được cộng điểm ưu tiên xét tuyển** | **Mã ngành** | **Chỉ tiêu dự kiến** | **Ghi chú** |
| 1 | Địa lý  Tiếng Anh  Tiếng Nga  Tiếng Trung Quốc  Tiếng Pháp | Sư phạm tiếng Anh | 7140231 | Không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu  chung của từng ngành |  |
| 2 | Sư phạm tiếng Pháp | 7140233 |  |
| 3 | Sư phạm tiếng Trung | 7140234 |  |
| 4 | Ngôn ngữ Anh | 7220201 |  |
| 5 | Ngôn ngữ Nga | 7220202 |  |
| 6 |  | Ngôn ngữ Pháp | 7220203 |  |  |
| 7 |  | Ngôn ngữ Trung Quốc | 7220204 |  |  |
| 8 | Ngôn ngữ Nhật | 7220209 |  |
| 9 | Ngôn ngữ Hàn Quốc | 7220210 |  |
| 10 | Ngôn ngữ Thái Lan | 7220214 |  |
| 11 | Quốc tế học | 7310601 |  |
| 12 | Đông phương học | 7310608 |  |
| 13 |  | Ngôn ngữ Anh CLC | 7220201 CLC |  |  |
| 14 |  | Ngôn ngữ Trung Quốc CLC | 7220204 CLC |  |
| 15 |  | Ngôn ngữ Nhật CLC | 7220209 CLC |  |
| 16 |  | Ngôn ngữ Trung Quốc CLC | 7220204 CLC |  |
| 17 |  | Quốc tế học | 7310601 CLC |  |

**C**ác chính sách ưu tiên theo đối tượng và khu vực thực hiện theo quy định tại quy chế tuyển sinh hiện hành.

*Học phí của chương trình đào tạo đại trà tuyển sinh năm 2020:*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Học phí/1 năm** | **Năm học 2020-2021** |
| 1 | Đại học | 9.800.000 |

*Học phí của chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học tuyển sinh năm 2020:*

mức học phí trung bình: 14.000.000 đồng/học kỳ